**vuông tre** *danh từ* Hàng rào tre xanh trồng xung quanh một miếng đất tương đối vuông vắn. Nhà ở giữa *một uuông tre* cuối xóm.   
**vuông tròn** *tính từ* (cũ; văn chương). Tốt đẹp về mọi mặt (thường nói về việc sinh đẻ hay việc tình duyên). Sinh nở được vuông *tròn.* Tĩnh cuộc vuông *tròn (tính* cuộc hôn nhân).   
**vuông vắn** *tính từ* **1** Vuông và trông đẹp mắt (nói khái quát). Gian *phòng* uuông uắn. Những thửa *ruộng vuông* uắn như bàn cờ. **2** Có đường nét gẫy góc, đều đặn và rõ ràng. Khuôn mặt uuông uắn, *cương* nghị. Nét chữ *uuông* uốn.   
**vuông vức** *tính từ* Vuông, với những cạnh, góc rõ ràng. Xắn những tảng *đất* uuông vức. Gói quà vuông uức.   
**vuốt,** *danh từ* Móng nhọn, sắc và cong của một số loài vật như hổ, báo.   
**vuốt,** *động từ* **1** Áp lòng bàn tay lên vật gì và *đưa* nhẹ xuôi theo một chiều. Vuốt má *em bé.* Vuốt nước mưa trên *mặt.* Vuốt *râu.* **2** (id.; dùng sau một số động từ). Như vuốt *đuôi.* Nói uuốt một *câu* lấy lòng.   
**vuốt đuôi** *động từ* Nói hoặc làm điều gì sau khi sự việc đã xong xuôi, chỉ cốt cho gọi là có nói, có làm hoặc để lấy lòng. Lúc *ngặt* nghèo *không* thấy *đến,* uiệc xong rồi *mới* hỏi *uuốt đuôi.* Tên cướp chạy mất *rồi,* còn *bắn uuốt* đuôi.   
**vuốt giận** *động từ* (ít dùng). Làm cho nguôi bớt cơn giận.   
**vuốt mắt** *động từ* Vuốt cho mắt của người vừa mới chết nhắm hẳn lại (thường là việc làm dành cho người *thân thiết* nhất, biếu thị sự vĩnh biệt). Không *kịp* uề uuốt mắt *cho* bà mẹ già.   
**vuốt mặt không kịp** (khẩu ngữ). Không kịp nói gì, làm gì cho đỡ xấu hổ, mà đành phải chịu nhục. *Trước mọi người,* mắng cho một *trận* uuốt *mặt không kịp.*   
**vuốt mặt không nổ mũi** Đả kích, mắng nhiếc một người nào đó mà không kiêng nế, để động chạm đến một người khác mà lẽ ra phải coi trọng.   
**vuốt râu hùm** Ví làm việc dại dột, nguy hiểm, chọc tức người có sức mạnh, có quyền lực.   
**vuốt ve** *động từ* **1** Vuốt nhẹ nhiều lần để tỏ tình cảm yêu thương, trìu mến. Người mẹ uuốt ue, âu yếm con. Vuốt ue mái *tóc.* **2** Bằng lời nói, việc làm, tỏ vẻ quan tâm, thông cảm nhằm chiếm cảm tình và lôi kéo, mua chuộc. Giọng *tán* tỉnh, vuốt ue. *Ðe doạ* không được, thì quay sang uuốt ue.   
**vuột** *động từ* (phương ngữ). Tuột. Vuột *khỏi* tay. *Bị* phóng uuột *da.*   
**vút,** *động từ* Di chuyển rất nhanh, thẳng một đường và như mất hút ngay đi. *Lao* vút *đi* như *tên bắn.* Tiếng sáo uút lên cao. *!! Láy: vun vứt* (ý nhấn mạnh).   
**vút** *động từ* (phương ngữ). Vo. Vứt gạo *nấu cơm.*   
**vút, l** *tính từ* Từ mô phỏng tiếng như tiếng roi quất mạnh rít trong không khí. *Quất roi* nghe *đánh* uút. *!Í* Láy: vụn *vút* (ý liên tiếp). Đạn *bay* uun uút. l| động từ (khẩu ngữ). Đánh mạnh bằng roi; quất mạnh. Vút£ cho một roi.   
**vụt** *động từ* **1** Dùng roi, gậy đánh bằng động tác rất nhanh, mạnh. Vụ£ cho mấy đòn gánh. **2** Đập bóng bằng động tác rất nhanh, mạnh, trong bóng bàn, quần vợt, cầu lông, v.v. Vụ một quả *dứt* điểm. **3** (phương ngữ). Quăng mạnh. Vụt *mấy* trái lựu đạn. **4** (thường dùng sau một số động từ chuyển động). *Di* chuyển rất nhanh đến mức không nhìn rõ hình dạng. Bóng *người* vụt qua *cửa.* Chim *bay* vụt lên. *Xe* phóng *uụ: đi.* **5** (thường dùng trước một động từ khác). Từ biểu thị sự chuyển đối trạng thái diễn ra rất nhanh và đột ngột. *Đèn* vụt *tắt.* Vụt đứng dậy. Vụt nảy ra sáng *kiến. Lúa tốt vụt* lên. *!!* Láy: vừn *vựt* (xem mục riêng).   
**vụt một cái** (khẩu ngữ). Thình lình và một cách rất nhanh (diễn ra sự biến đổi). Vụt *một cái,* biến *đâu* mất.   
**vừa,** *tính từ* Thuộc cỡ không lớn, tuy không phải cỡ nhỏ, hoặc *ở* mức độ không cao, không nhiều, tuy không phải mức độ thấp, ít. Xí nghiệp loại *vừa, không lớn* lắm. *Bài thơ hay uừa* thôi. Nó chẳng *phải* tay uừa (vào loại sừng sỏ, vào loại không chịu thua kém ai). Nói vừa *thôi,* không *cần nói nhiều.* Nghịch *vừa vừa chứ!* **vừa,** *tính từ* **1** Khớp, đúng, hợp với, về mặt kích thước, khả năng, thời gian, v.v. Đôi *giày đi rất uừa, không rộng cũng* không chật. Việc *làm vừa* sức. *Vừa* với túi *tiền. Ăn* cơm *xong, đi là vừa. Vừa đúng một năm.* **2** Ở mức đủ để thoả mãn được yêu cầu. *Vừa rồi, không cần nữa. Nó tham* lắm, *mấy cũng không vừa!*   
**vừa;p. 1** (dùng phụ trước động từ). Từ *biểu* thị sự việc xảy ra liền ngay trước thời điểm nói hoặc trước một thời điểm nào đó trong quá khứ được xem là mốc, hay là chỉ trước một thời gian ngắn, coi như không đáng kể. *Nó vừa đi* thì *anh đến. Tin vừa nhận được sáng nay.* 2x. uừa... *UừỪA...*   
**vừa ăn cướp vừa la làng** Ví hành động của kẻ làm điều xằng bậy, nhưng lại kêu la ầm **1** như chính mình là nạn nhân để hòng lấp liễm tội lôi.   
**vừa đánh trống vừa ăn cướp** Như vừa *ăn cướp vừa la* làng.   
**vừa đấm vừa xoa** Ví thủ đoạn quỹ quyệt, vừa đả kích, doạ dẫm, vừa phinh ninh, vừa đôi phải lứa (Cặp trai gái, vợ chồng trẻ) xứng đôi với nhau.   
**vừa lòng** *tính từ* Bằng lòng vì hợp với ý của mình. *Làm uừa lòng khách.*   
**vừa mắt** *tính từ* (khẩu ngữ). Ưng ý khi nhìn thấy. *Thứ* hàng *này vừa mắt.*   
**vừa miệng** *tính từ* (Thức ăn) có vị đúng mức, không nhạt quá, cũng không mặn quá hoặc ngọt quá. Món *canh uừa miệng.*   
**vừa mồm** *tính từ* (khẩu ngữ). Nói vừa phải, không nhiều lời, không quá lời. Vừa mồm *chứ, kéo mất lòng nhau.*   
**vừa mới** *phụ từ* Ngay trước đây (hoặc trước đấy) không lâu. Hội nghị *uừa mới* bế *mạc* hôm *qua.*   
**vừa nãy** (kng.; id.; dùng làm thành phần tình huống của câu). Vừa mới rồi, ban nãy. Vừa nãy *anh ấy* có *đến.*   
**vừa phải** *tính từ* Ở mức thoả đáng, hợp lí; không quá đáng. *Bón* phân vừa phải, *không nên* nhiều *quá.* Phạt như *thế là* uừa phải.   
**vừa qua** (có thể dùng làm thành phần tình huống của câu). Gần nhất so với thời điểm hiện tại. Thời gian *vừa qua.* Chủ nhật *uừa qua.* Vừa qua, *nó* uễ *quê.*   
**vừa rồi** (có thể dùng làm thành phần tình huống của câu). Trước đây chỉ một lát, một thời gian rất ngắn; như vừa *qua.* Hôm *vừa* rồi. *Trận* ốm *uừa* rồi. Chuyện uừa rồi *khiến* nó phải suy nghĩ. Vừa rồi có người *đến* tìm anh.   
**vừa vặn** *tính từ* Vừa khớp, vừa đúng. *Đi đôi dép uừa* uặn. Lá thư rất ngắn, uừa uặn nửa trang giấy. Mua xong uừa uặn hết tiền. Đến ga thì *uừa* uặn gặp *tàu.*   
**vừa... vừa...** Thế này, đồng thời lại thế *kia;* biểu thị có hai sự việc cùng xảy ra hoặc hai tính chất cùng tồn tại trong thời gian được nói đến. Vừa *đi đường* vừa kể chuyện. Vừa mừng vừa lo. áo *uừa* ngăn uừa *chật.* Một *túi* vừa *bánh* vừa *kẹo.*   
**vừa ý** *tính từ* **1** Bằng lòng, thấy hợp với ý muốn của mình. Chọn mãi, *không* uừa ý cái *nào cả.* Có *bao* nhiêu cũng chưa *vừa ý.* Tìm được *một nơi* vừa ý. **2** Hợp với ý muốn của người nào đó; làm vừa lòng. Anh nói uậy, *rất* uừa ý *tôi.* Người khó tính, ít *ai* ăn *Ở vừa* ý được.   
**vữa,** *danh từ* Hỗn hợp chất kết dính (vôi, ximăng, thạch cao, v.v.) với cát và nước để xây, trát. Thợ hồ trộn uữa. Vữa ximăng.   
**vữa.** *tính từ* ở trạng thái không còn là chất dẻo quánh nữa, mà bị phân rã ra và chảy nước, trong quá trình bị biến chất, bị phân huỷ (thường nói về thức ăn). Cháo vuữa. Trứng upữa lòng. Hô dán bị vữa.   
**vữa bata** *danh từ* Vữa gỒm vôi, ximăng, cát và nước. vựa danh từ **1** Nơi được quây kín để cất trữ thóc lúa. *Thóc đầy* vựa. **2** Nơi cất chứa một số sản phẩm để bán dần, ở một số vùng nông thôn. Vựa *cá.* Vựa *củi.*   
**vựa lúa** *danh từ* Vùng sản xuất nhiều thóc gạo.